TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 50/2019/DS-PT.

Ngày : 10/05/2019

V*/v:* "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ toạ phiên toà: Ông Bạch Đăng Thi

Các thẩm phán: Bà Phạm Thị Minh Hiền

Bà Trần Thị Hà

Thư ký phiên toà: Ông Dương Đình Hưng - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Nguyễn Đức Sơn – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10/4,10/5/2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2019/TLPT- DS ngày 02 tháng 01 năm 2019.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 23/2018/DS-ST ngày 17/10/2018 của Toà án nhân dân huyện Yên Thế bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 45/2019/QĐ-PT ngày 02/03/2019 và quyết định hoãn phiên tòa số 35/ngày 15/03/2019, quyết định tạm ngừng phiên tòa số 12 ngày 10/04/2019, giữa:

* Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1960 (Có mặt).

Địa chỉ: Bản H, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

- Luật sư Phạm Xuân A, luật sư VPLS Phạm Xuân A, Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn C, thị trấn V, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

*Bị đơn:

- Anh Lê Quang H, sinh năm 1954 (Có mặt).

- Chị Lý Thị H1, sinh năm 1960 (Có mặt).

Đều địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

- Luật sư Nguyễn Văn T, luật sư Văn phòng luật sư Thành Đ, Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang (Có mặt).

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Chị Lê Thị Anh H2, sinh năm 1982 (Có mặt).

Địa chỉ: Bản H, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang

- Anh Lê Quang H3, sinh năm 1983 (Có mặt).

- Chị Vũ Thị H4, sinh năm 1984 (Vắng mặt).

Đều địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

- Chị Lê Thị Y, sinh năm 1990 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn Ngâm M, xã L, huyện G, tỉnh Bắc Ninh.

- Chị Lê Thị H5, sinh năm 1965 (Có mặt).

- Anh Lê Văn H6, sinh năm 1972 (Có mặt).

Đều địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

- UBND huyện Ydo ông Nguyễn Văn Q – Phó trưởng phòng tài nguyên và môi trường huyện Y, tỉnh Bắc Giang đại diện theo ủy quyền (Vắng mặt).

- UBND xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang do ông Bùi Văn T1, cán bộ địa chính – xây dựng xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang đại diện theo ủy quyền (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì nội dung vụ án như sau:

Tại đơn khởi kiện và bản tự khai chị Nguyễn Thị N trình bầy: Chị với chị Lý Thị H1 và anh Lê Quang H có mối quan hệ chị dâu, anh chồng. Năm 1981 chị là công nhân của đội Đề Thám, thị trấn Nông Trường nay là xã Đ, huyện Y năm 1981 chị kết hôn với anh Lê Văn H7 là em trai anh H. Sau khi chị kết hôn vợ chồng về ở chung cùng với bố mẹ chồng là ông Lê Văn Đ và bà Nguyễn Thị C, đến năm 1982 chị được Nông Trường cấp cho một mảnh đất có diện tích 1.203m^2 ở khu đồi Cây Si của đội Đề Thám, xã Đ. chị trồng trồng chè và các cây ngắn ngày khoai, sắn trên đất. Đến năm 1985 chồng chị đi bộ đội về thì vợ chồng chị có làm 1 căn nhà 3 gian cấp 4 xây cay đất lợp dạ, 02 gian bếp, 01 gian chuồng lợn và đào 01 giếng nước trên đất đó. Đến năm 1986 chồng chị không may bị bệnh và qua đời; Đến năm 1990 chị được UBND thị trấn Ncó quyết định giao đất tạm thời cho chị diện tích 1.203 m^2 tại thửa số 27, tờ bản đồ số 7 ở thôn Đề Thám. Quyết định giao đất

do ông Nguyễn Như Kh Chủ tịch UBND thị trấn N ký. Đến đầu năm 1991 chị có quyết định của Nông trường chuyển chị về làm công nhân tại đội Tân Tiến, thị trấn N. Cuối năm 1991 do sức khỏe yếu nên chị đã xin về nghỉ chế độ 176, mẹ con chị chuyển về quê ở bản H, xã T sinh sống. Khi về quê chị có đến dỡ nhà và tài sản định chuyển về quê ở xã T nhưng khi chị đến dỡ nhà thì có bị gia đình nhà chồng ngăn cản nên chị không dỡ tài sản được và chị đã giao lại nhà, đất cho ông Lê Văn Đ và bà Nguyễn Thị C là bố mẹ chồng chị trông nom hộ, việc giao đất cho ông Đ bà C chỉ nói bằng miệng không có giấy tờ gì và chỉ nói khi nào con chị xây dựng gia đình thì xin lại. Đến năm 1999 ông Đ chết, bà C sức khỏe yếu chị có sang xin lại đất thì bà C có nói con chị còn nhỏ bà đã giao lại đất bãi cho vợ chồng anh H, chị H1 trông nom hộ. Đến năm 2000 bà C chết không thấy bà C nói gì đến việc trả lại đất cho mẹ con chị. Đến năm 2014 mẹ con chị có sang đòi đất nhưng vợ chồng anh H, chị H1 không trả. Nay chị làm đơn khởi kiện yêu cầu anh Lê Quang H, chị Lý Thị H1 trả mẹ con chị 1.203 m^2 đất tại thửa số 27, tờ bản đồ số 7 ở Thôn Đ, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

* Tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 27/7/2017 của chị Nguyễn Thị N đề nghị:

1. Buộc vợ chồng anh Lê Quang H và chị Lý Thị H1 trả lại chị 1.203m^2 đất tại Thôn Đ, xã Đ, huyện Y.

2. Đề nghị hủy bỏ phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cấp cho anh Lê Quang H và chị Lý Thị H1 số 846/QĐ-UBND ngày 21/9/2011.

Kèm theo đơn khởi kiện chị Nnộp chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là Quyết định giao đất tạm thời của chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn N.

Tại phiên tòa hôm nay chị yêu cầu anh H, chị H1 trả cho chị diện tích đất theo hiện trạng đo là 1.334,1m^2 đất tại thửa 22, tờ bản đồ số 2 ở Thôn Đ, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

* Tại bản khai, biên bản hòa giải anh Lê Quang H trình bầy: Năm 1983 anh xây dựng gia đình với chị Lý Thị H1, sau khi lấy vợ anh được bố mẹ xin của Nông trường cho một mảnh đất ở khu Cây Si, thôn Đ diện tích khoảng hơn 3 nghìn mét để canh tác và làm nhà ở tạm. Việc giao đất không có giấy tờ gì và cũng không có ai đến đo hoặc chỉ ranh giới. Đến năm 1985 Lê Văn H7 em trai anh đi bộ đội về thì bố mẹ anh có bảo vợ chồng anh cắt cho vợ chồng anh H6, chị N một ít để làm nhà cạnh nhà anh vợ chồng anh có cắt cho một mảnh đất khoảng hơn một nghìn mét ở bên cạnh. Vợ chồng anh H7,chị N có làm 1 căn nhà 3 gian cấp 4 xây cay đất, lợp dạ trên đất, 1 gian bếp. Đến năm 1986 anh H7 không may bị bệnh và chết. Đến năm 1991 đội Đề Thám được tách ra làm 2 đội Tân Tiến và Đề Thám.chị N có được điều chuyển xuống làm công nhân đội Tân Tiến và đến cuối năm 1991 thìchị

N xin nghỉ chế độ 176 đã được Nông Trường thanh toán chế độ cho về một lần. Khi nghỉ chế độchị N đã dỡ toàn bộ nhà (cây que) chuyển về quê ở Bản H, xã T, huyện Y sinh sống. Lúcchị N đến dỡ nhà và bếp đã sảy ra cãi chửi giữa mẹ anh và chị N, sau khichị N chuyển về quê thì đất của anh H7,chị N được bố mẹ anh là ông Đ, bà C canh tác. Đến khoảng năm 1995 - 1996 bố mẹ anh tuổi cao không làm nữa, vợ chồng anh đã canh tác và nộp thuế, sản từ năm 1995 đến năm 2005 - 2006 cán bộ địa chính Nông Trường đến từng hộ gia đình kê khai, đo lại đất cho các hộ công nhân Nông Trường đang trực tiếp canh tác trên đất khi đi đo đất do vợ chồng anh là người đang trực tiếp, canh tác, sử dụng mảnh đất đó, lúc đóchị N đã nghỉ chế độ chuyển về quê không còn làm công nhân Nông trường từ năm 1991, trên đấtchị N không còn tài sản gì , đất không có tranh chấp với ai nên Nông trường đã hợp 2 thửa đất số 29 và 27 (bản đồ đo vẽ 1990) thành thửa số 22 tờ bản đồ số 2 tiếp tục giao cho vợ chồng anh canh tác và nộp thuế. Đến tháng 11 năm 2008 Nông trường Quốc doanh Yên Thế giải thể, thành lập xã Đ. Đến năm 2011 UBND xã Đ có chủ trương làm thủ tục kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ trong toàn xã, gia đình anh đã làm thủ tục xin cấp đất gia đình anh đã được UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 846/QĐ-UB ngày 30/8/2011, diện tích ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 3.036m^2 . Naychị N kiện đòi vợ chồng anh trả 1.334,1m^2 đất anh không nhất trí vì đất này là của Nông Trường giao cho công nhân,chị N đã nghỉ chế độ 176 chuyển về quê ở xã T sinh sống từ năm 1991, bỏ lại đất hoang không canh tác sử dụng từ năm 1991 đến nay, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thôn Đề thám đã công khaichị N không có ý kiến gì nênchị N không đòi thửa đất trên nữa.

Tài liệu chứng cứ anh H chứng minh cho thửa đất số 22, tờ bản đồ số 2 đất đó là của anh gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 846/QĐ-UB ngày 30/8/2011; Biên lai thu thuế nhà đất các năm 1995, 1996, 1997, 1999, 2000.

Tại biên bản ghi lời khai của chị Lý Thị H1 trình bầy chị nhất trí với ý kiến của anh Lê Quang H. Không đồng ý trả đất cho chị N vì năm 1991chị N nghỉ chế độ 176 không còn là công nhân của Nông trường nữa khi chị N chuyển về quê sinh sống chị N bỏ lại đất hoang không quay lại một lần nào, đến năm 1995 - 1996 Nông Trường đã thống kê, đo đạc, ký hợp đồng giao khoán đất cho công nhân, vợ chồng chị đã được Nông Trường giao đất cho từ năm 1995, đến năm 2011 vợ chồng chị đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng trình tự có công khai trên toàn Nông trường nhưng chị N không có ý kiến gì. Vì vậy, đất này là của vợ chồng chị đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là hợp pháp. Không đồng ý việc chị N đòi đất.

* Tại biên bản ghi lời khai của chị Lê Thị Anh H2 trình bầy: Chị là con gái bà Nguyễn Thị N, việc bà N trình bầy chị hoàn toàn nhất trí. Chị yêu cầu ông H, bà H1 trả lại mẹ con chị diện tích đất 1.334,1m^2 tại thửa số 27, tờ bản đồ số 7 nay số hóa lại là thửa số 22 tờ bản đồ số 2 tại Thôn Đ, xã Đ, huyện Y.

* Tại bản khai của Lê Thị H5, Lê Văn H6 trình bầy: Anh, chị là em trai, em gái của anh H và anh H7, là em chồng chị N và chị H1. Về nguồn gốc đất anh, chị không nhớ rõ chỉ nhớ cuối năm 1990 chị Ncó chuyển xuống làm công nhân đội Tân Tiến, nhà cửa của chị N khóa cửa để đấy đến cuối năm 1991 chị N nghỉ chế độ 176 về quê sinh sống, khi về quê chị N và anh B là em trai chị N đã dỡ toàn bộ nhà, bếp và công trình chuyển về quê ở bản H, xã T sinh sống. Khi chị N, anh B đến dỡ nhà, chị N đã có lời nói chửi bới, xúc phạm gia đình, đất chị N bỏ lại thì bố mẹ anh chị canh tác. Năm 1995 bố mẹ già không canh tác nữa thì vợ chồng anh H, chị H1 tiếp tục canh tác, được Nông trường giao khoán cho trồng cây chè, vải thiều và hàng năm nộp thuế, sản với Nông trường. Năm 2006 Nông Trường đã đến từng hộ đang trực tiếp canh tác để kê khai đo lại đất; Năm 2008 Nông Trường Quốc Doanh đã giải thể chuyển thành xã Đ. Năm 2011 anh H, chị H1 được UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc chị N khai gửi lại đất cho bố mẹ chị trông nom hộ là không đúng. Từ khi về quê sinh sống đến giỗ chồng, bố mẹ chồng chị N cũng không sang thắp hương . Nay quan điểm của anh, chị thì diện tích đất 1.334m^2 nguồn gốc của Nông Trường giao cho công nhân canh tác và sử dụng. Năm 1991 chị N đã xin nghỉ chế độ 176 thanh toán về một lần nên chị N đã không còn là công nhân của Nông trường nữa, do đó chị không có quyền thửa đất trên. Chị N bỏ lại đất trống, năm 1995 - 1996 anh H, chị H1 đã được Nông Trường giao cho sử dụng canh tác từ đó đến nay. Nên đất này là đất của anh H, chị H1.

* Tại bản khai của Lê Quang H3, Lê Thị Y trình bầy: Anh, chị là con của ông Hi, bà H1. Việc đất cát là tài sản của bố mẹ anh, lúc đó anh, chị còn nhỏ nên không biết gì, nay xảy ra tranh chấp giữa bà N với ông H, bà H1, anh, chị không biết nên không có ý kiến gì mà để bố mẹ tự quyết định.

* Tại bản khai chị Vũ Thị H4 trình bầy: Năm 2005 chị lấy anh H8 và về làm dâu ông H, bà H1 và ở chung cùng gia đình nhà chồng từ đó đến nay. Việc đất cát tranh chấp giữa bà N với bố mẹ chị, chị không biết và không liên quan.

* Ý kiến của UBND huyện Ydo ông Nguyễn Văn Q đại diện theo ủy quyền trình bầy: Năm 2011 UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lê Quang H và bà Lý Thị H1 trú tại Thôn Đ, xã Đ, huyện Y với diện tích đất 3.036m^2 trong đó có 200m^2 đất ở, 2.836m^2 đất trồng cây lâu năm theo tờ bản đồ số 22 thửa số 2 là căn cứ vào hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do

UBND xã Đ thiết lập trình các cơ quan chuyên môn thẩm định đúng trình tự thủ tục. Tuy nhiên việc bà Nguyễn Thị N trước đây cũng là công nhân ở đội Đề Thám, Nông Trường có giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất tạm thời đã được giám đốc Nông Trường cấp từ năm 1990 đối với một phần diện tích mà gia đình ông H, bà H1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2011, qua kiểm tra tờ bản đồ số 07 đo đạc năm 1990 của Nông Trường Yên Thế thể hiện thửa đất số 27, diện tích 1.203 m^2 , tên chủ sử dụng là bà N và thửa số 29, diện tích 1.833m^2 tên chủ sử dụng là ông H. Do vậy việc xác định nguồn gốc đất đai, chủ sử dụng đất đối với diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận cho ông Lê Quang H và bà Lý Thị H1 năm 2011 của UBND xã Đ là chưa đảm bảo chặt chẽ. Đề nghị Tòa án căn cứ thẩm quyền giải quyết theo quy định.

* Ý kiến UBND xã Đ do bà Đặng Thị B cán bộ địa chính xã Đ nay là ông Bùi Trí T2, cán bộ địa chính - xây dựng đại diện theo ủy quyền trình bày: Về nguồn gốc đất tranh chấp: Bà Nguyễn Thị N trước đây là công nhân đội Đề Thám, thị trấn N, huyện Y có nhận giao khoán của Nông Trường để làm nhà ở và đất vườn từ năm 1985 đến năm 1990 được cấp Giấy chứng nhận tạm thời quyền sử dụng ruộng đất. Sau đó, đến năm 1991 bà N chuyển xuống làm công nhân đội Tân Tiến, Nông Trường. Cuối năm 1991 bà N nghỉ chế độ 176, bà N rời bỏ đất đang ở để về quê ở Bản H, xã T, huyện Y sinh sống. Đến năm 1995 Nông Trường có đo đạc lại diện tích đất để ký hợp đồng giao khoán đất cho các hộ đang sử dụng. Do bà N không còn ở và sử dụng đất đó mà gia đình ông H, bà H1 đang sử dụng nên đã kê khai chỉ mốc giới cho cán bộ đo đạc ranh giới đất của nhà mình vào hết phần đất trước đây bà N sử dụng. Vì vậy, Nông Trường đã hợp hai thửa 29 và 27 bản đồ đo vẽ năm 1990 thành thửa số 22, tờ bản đồ số 2 số hóa lại năm 2005. Năm 2011 gia đình ông H có đơn kê khai đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do đất ông H sử dụng ổn định không có tranh chấp nên UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Quang H, bà Lý Thị H1. Nay quan điểm UBND xã Đ đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật để giải quyết.

* Tại biên bản lấy lời khai, ông Nguyễn Như Kh cung cấp: Ông là người ký giấy giao đất tạm thời cho bà N , thời điểm ký giấy ông đang giữ hai chức vụ là chủ tịch UBND thị trấn N và phó giám đốc Nông Trường, hai chức danh này hoàn toàn khác nhau. Chủ tịch Uỷ ban thị trấn N chỉ có chức năng quản lý hành chính, không có thẩm quyền giao đất cho công nhân hoặc các hoạt động liên quan đến sản xuất kinh doanh của Nông Trường; còn Giám đốc, Phó giám đốc Nông trường mới có thẩm quyền ký giao đất tạm thời cho các hộ là công nhân để sản xuất kinh doanh, nộp thuế, sản phẩm cho Nông Trường chứ không có quyền giao đất thổ cư vì thời

điểm trước năm 1993 đất cả Nông Trường chỉ có chung 1 sổ đỏ do Chủ tịch UBND tỉnh Hà Bắc nay là tỉnh Bắc Giang ký. Việc ông ký chức vụ Chủ tịch Uỷ ban thị trấn Nông trường giao đất và giao đất thổ cư cho bà N là sai về thẩm quyền. Đề nghị Tòa án xem xét theo quy định của pháp luật.

* Tại biên bản lấy lời khai, ông Đỗ Mạnh H8- Giám đốc Nông Trường kiêm Bí thư đảng ủy thị trấn Nông Trường thời điểm từ năm 1990 đến năm 1998 cung cấp: Chức năng của giám đốc Nông Trường là chỉ đạo việc sản xuất kinh doanh; Giám đốc, phó giám đốc Nông Trường có thẩm quyền ký tạm giao đất cho công nhân để làm nhà tạm, lán trại nhằm mục đích sản xuất, kinh doanh cây chè, dứa, cam, chăn nuôi lợn và nộp sản phẩm, thuế cho Nông Trường. Giám đốc, phó giám đốc Nông Trường không có quyền giao đất thổ cư. Vì vậy, việc ông Kh ký giấy giao đất ở tạm thời cho bà N với danh nghĩa Chủ tịch UBND thị trấn N là không đúng thẩm quyền. Việc giao đất cho hộ công nhân chỉ là tạm giao đến khi công nhân nghỉ chế độ, chuyển đi nơi khác không còn sinh sống tại Nông Trường thì phải trả lại đất, các tư liệu sản xuất cho Nông trường để Nông trường tiếp tục giao khoán cho các hộ khác.

* Tại biên bản lấy lời khai bà Phạm Thị Tr, cán bộ địa chính của phòng kỹ thuật thị trấn Nông Trường từ tháng 2/1979 đến năm 2006 cung cấp: UBND thị trấn N tương đương cấp xã bây giờ nhưng chưa hoàn chỉnh về tính pháp lý hành chính mà chủ yếu quản lý về nhân sự, con người. UBND thị trấn N trực thuộc UBND huyện còn Nông Trường quốc doanh trực thuộc sở Nông nghiệp. Chức năng của nông trường quốc doanh quản lý về việc sản xuất kinh doanh, chia đất cho các hộ để sản xuất kinh doanh, nộp sản phẩm, thuế cho Nông trường, việc giao đất chỉ tạm giao cho các hộ nhằm mục đích sản xuất, kinh doanh chứ không có quyền giao đất cho các hộ sở hữu, khi các hộ không còn kinh doanh trên đất hoặc nghỉ chế độ thì phải bàn giao đất lại cho Nông trường và Nông trường tiếp tục giao cho hộ khác.

* Qua xác minh UBND huyện Y cung cấp: Trước năm 1990 tất cả đất của Nông Trường đều chung trong 01 sổ đỏ được UBND tỉnh Bắc Giang cấp. Mọi hoạt động kinh doanh của Nông Trường đều tập trung. Sau năm 1990 thì Nông trường giao khoán đất cho từng hộ để canh tác có hiệu quả hơn, từ đó không còn công nhân Nông Trường liên doanh nữa mà đã ngầm giải thể. Năm 2005 Nông Trường có quyết định giải thể, năm 2006 chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang có quyết định bàn giao cho UBND xã Đ tiến hành đo đạc và thanh lý toàn bộ hợp đồng giao khoán đất cho các tổ chức, cá nhân, công nhân Nông Trường, các hộ dân đến mua đất

giao khoán của công nhân đều được làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thời điểm trước khi Nông Trường giải thể UBND thị trấn N là cơ quan hành chính không đầy đủ bởi chủ tịch UBND thị trấn N lúc đó không được quản lý về đất đai mà việc giao khoán đất thuộc thẩm quyền của giám đốc và phó giám đốc Nông Trường. Quyết định giao đất tạm thời của hộ bà N do ông Nguyễn Như Kh ký mẫu giấy là của UBND huyện thời điểm đó ông Kh đang là chủ tịch UBND thị trấn N không có quyền giao đất cho công nhân. Việc UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông H, bà H1theo đúng trình tự, thủ tục quy định, đất không có tranh chấp, đã được công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

* Ý kiến luật sư Phạm Xuân A bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bầy:

Về nguồn gốc mảnh đất 1.203m^2 tại thôn Đề Thám, xã Đ là của bà N đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm thời và được thể hiện trên bản đồ địa chính của Ủy ban nhân dân thị trấn N, hiện nay chưa có cơ quan có thẩm quyền nào ra quyết định thu hồi. Mặc khác, khi hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã Đ và tại Tòa án ngày 20-4-2017 ông H đã đồng ý trả lại đất cho bà N, đồng nghĩa với việc ông H thừa nhận thửa đất trên là của bà N. Ông A cho rằng thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang do bà N có yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông H và bà H1.

* Ý kiến của Luật sư Nguyễn Văn T người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Lê Quang H và bà Lý Thị H1trình bầy:

Đề nghị Tòa án trả lại đơn khởi kiện cho bà N vì Quyết định giao đất tạm thời cho bà N về hình thức, nội dung và thẩm quyền ký giao đất không được quyền ký do vậy Quyết định giao đất tạm thời của bà N không có giá trị pháp lý, do đó bà N không có quyền khởi kiện vụ án.

* Tại biên bản thẩm định, định giá ngày 23/3/2017 xác định diện tích và trị giá thửa đất tranh chấp như sau:

Thực tế đo được 1.334m^2 trong đó có 1.119,1m^2 đất trồng cây lâu năm, 215m^2 đất ao.

- Đất vườn 1.119,1m^2 x 42.000đ/1m = 47.002.000 đồng
- Đất ao 215m2 x 33.000đ/1m^2 = 7.095.000 đồng

Tổng giá trị đất tranh chấp là 54.097.000 đồng.

Với nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 23/2018/DS-ST ngày 17/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang đã xử :

1. Về điều luật: Áp dụng Điều 166 và Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 256, Điều 265 Bộ luật dân sự năm 2005; Khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 147, Điều 271, Điều 273, Điều 280 Bộ luật TTDS năm 2015; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án xử:

2. Về nội dung: Xử: Bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị N đòi ông Lê Quang H, bà Lý Thị H1 trả bà diện tích đất 1.334,1m^2 tại thửa số 22, tờ bản đồ số 2 ở Thôn Đ, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Xác nhận diện tích đất theo hiện trạng đo ngày 23/3/2017 có diện tích là: 1.334,1m^2 thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông Lê Quang H và bà Lý Thị H1

Bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị N đề nghị hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Lê Quang H và bà Lý Thị H1. số BG 246550 ngày 21/9/2011; vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00144; Quyết định số 846/QĐ-UBND ngày 30/8/2011.

Ngoài ra bản án còn tuyên án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 29/10/2018, chị Nguyễn Thị N là nguyên đơn làm đơn kháng cáo: Kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về việc bác yêu cầu khởi kiện đòi đất đối với phía bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị Nguyễn Thị N là nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Chị Nguyễn Thị N do luật sư Phạm Xuân A trình bày: Giữ nguyên quan điểm. Đề nghị tòa phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm.

Anh Lê Quang H, chị H1trình bày: không đồng ý yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

- Luật sư Phạm Xuân A phát biểu quan điểm bảo vệ cho nguyên đơn:

+ Đề nghị vợ chồng anh H, chị H1trả lại đất cho chị N1334,1m^2.

+ Đề nghị Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho vợ chồng anh H, chị H1.

+ Đề nghị hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại.

- Luật sư Nguyễn Văn T phát biểu quan điểm bảo vệ cho bị đơn: không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn.

+ Đề nghị tuyên giữ nguyên bản án sơ thẩm.

+ Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu:

- Về tố tụng: Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của BLTTDS.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Xét kháng cáo của chị Nguyễn Thị N thấy như sau:

* Đối với yêu cầu về đòi đất:

Theo chị Nguyễn Thị N khai năm 1991 khi chị nghỉ chế độ 176 đã giao lại đất cho ông Lê Văn Đ và bà Nguyễn Thị C quản lý đất nhưng không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh việc gửi đất.

Ông Nguyễn Như Kh, nguyên Chủ tịch UBND thị trấn N kiêm Phó giám đốc Nông Trường cung cấp: Ông là người trực tiếp ký giấy tạm giao đất, ông Đỗ Mạnh H8 nguyên giám đốc Nông trường, kiêm bí thư Đảng ủy thị trấn Nông trường, bà Phạm Thị Tr cán bộ địa chính Nông trường, đại diện Ủy ban nhân dân xã Đ và đại diện Ủy ban nhân dân huyện Y đều khẳng định: Việc Nông Trường giao đất cho chị N năm 1991 là quyết định tạm giao cho công nhân Nông Trường để canh tác. Đến khi công nhân nghỉ chế độ phải trả lại đất cho Nông trường. Thời điểm tháng 11 năm 1991, chị N đã nghỉ chế độ 176, căn cứ vào điểm c, khoản 2 mục III Quyết định số 201-CP ngày 01-7-1980 của Hội đồng Chính phủ quy định thì khi không sử dụng đất thì người sử dụng đất phải trả lại phần đất không sử dụng cho nhà nước, chị N nghỉ chế độ không sử dụng đất nữa phải trả lại đất cho Nông Trường, đất đã giao cho chị N được chuyển cho hộ khác canh tác. Do vậy, yêu cầu của chị N, buộc anh H, chị H1phải trả lại cho chị 1.134,1m^2 đất là không có cơ sở chấp nhận.

Xét tính hợp pháp của giấy giao đất tạm thời do chị N cung cấp thấy: Căn cứ vào khoản 2 mục V quyết định số 201/CP ngày 01/7/1980 của Hội đồng chính phủ quy định; Về hình thức giấy chứng nhận tạm thời quyền sử dụng đất ghi "UBND huyện Y" song người ký giấy lại là ông Nguyễn Như Kh- Chủ tịch ủy ban thị trấn N do vậy giấy chứng nhận tạm thời quyền sử dụng đất vi phạm về hình thức văn bản. Về thẩm quyền: Ông Nguyễn Như Kh ký giấy giao đất cho chị N với tư cách là Chủ tịch ủy ban thị trấn N là vi phạm về thẩm quyền vì Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn N không có thẩm quyền giao đất. Về nội dung trong giấy ghi tạm giao cho chị N diện tích 1.203m^2 đất thổ cư là vi phạm về nội dung vì Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn N không có thẩm quyền giao đất thổ cư. Do vậy Quyết định giao đất tạm thời do ông Nguyễn Như Kh ký ngày 29/11/1991 là vi phạm về hình thức, nội dung, và thẩm quyền.

* Đối với yêu cầu của chị Nguyễn Thị N đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/9/2011 mang tên anh Lê Quang H và chị Lý Thị H1: về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh H, chị H1là đúng quy định của pháp luật, nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên của chị N.

[2]. Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[3]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015: Không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị N. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 166 và Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 256, Điều 265 Bộ luật dân sự năm 2005; Khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 147, Điều 271, Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án xử:

Xử: Bác yêu cầu của chị Nguyễn Thị N đòi anh Lê Quang H, chị Lý Thị H1 trả chị diện tích đất 1.334,1m^2 tại thửa số 22, tờ bản đồ số 2 ở Thôn Đ, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Xác nhận diện tích đất theo hiện trạng đo ngày 23/3/2017 có diện tích là: 1.334,1m^2 thuộc quyền sở hữu, sử dụng của anh Lê Quang H và chị Lý Thị H1

Bác yêu cầu của chị Nguyễn Thị N đề nghị hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho anh Lê Quang H và chị Lý Thị H1. số BG 246550 ngày 21/9/2011; vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00144; Quyết định số 846/QĐ-UBND ngày 30/8/2011.

[2]. Án phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Xác nhận chị Nguyễn Thị N đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số AA/2016/0002071 ngày 06/11/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

[3]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND huyện Yên Thế;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục THADS huyện Yên Thế;
- Các đương sự;
- Lưu HS, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã kí)

Bạch Đăng Thi

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bạch Đăng Thi